

Bản án số: 186/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2017.
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phú.
2. Ông Lê Đức Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Lành, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2017, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28/8/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đào T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.
2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 31/7/2017 và các lời khai trình bày có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Đào T trình bày như sau: Anh Đào T và chị Nguyễn Thị A có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 năm rồi mới kết hôn, gia đình hai bên có tổ chức hỏi, cưới theo phong tục, sau đó tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 13/01/1995. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T sang nước Lào làm ăn, chị A ở nhà

buôn bán và có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Khi anh T trở về nhà thì chị A đối xử lạnh nhạt, không quan tâm đến anh T và các con. Anh T đã cố gắng chịu đựng để giữ gìn hạnh phúc gia đình, nhưng chị A vẫn không thay đổi. Đến đầu năm 2014 thì chị A bỏ nhà đi theo người đàn ông đó và vợ chồng anh T, chị A sống ly thân từ đó đến nay. Đến tháng 12/2016, anh Đào T đã gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện P yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị A; nhưng sau đó anh T đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Nay anh T tiếp tục có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị A do anh T xác định tình cảm không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được.

Về con chung: Anh Đào T trình bày vợ chồng có 04 người con chung tên là Đào Thị Y, sinh ngày 25/10/1995; Đào Văn H, sinh ngày 20/02/1998; Đào Thị N, sinh ngày 14/12/2000; Đào Văn T1, sinh ngày 04/8/2003. Anh Đào T yêu cầu: Đối với 02 người con chung là Đào Thị Y và Đào Văn H đều đã trên 18 tuổi, nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với Đào Thị N và Đào Văn T1 hiện đang sống với anh T, nên anh T yêu cầu giao cháu N và cháu T1 cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi và anh T không yêu cầu chị Nguyễn Thị A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đào T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, anh Đào T đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao giấy chứng minh nhân dân của anh T; bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao sổ hộ khẩu gia đình; bản giao giấy khai sinh của các con chung Đào Thị Y, Đào Văn H, Đào Thị N, Đào Văn T1.

Sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện L, bị đơn là chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị A thừa nhận quá trình tìm hiểu, thời điểm kết hôn như anh Đào T đã trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị A thì năm 2014 do điều kiện làm ăn nên chị A đi buôn bán và ở lại thành phố Đà Nẵng. Từ đó, anh T nghe người khác nói lại nên ghen tuông chị A ngoại tình với người đàn ông khác. Khi chị A về nhà thì anh T cầm dao rượt đuổi nên chị A phải vào lại Đà Nẵng. Chị A thừa nhận năm 2016, anh T đã gửi đơn đến Tòa án yêu cầu ly hôn chị, nay anh T tiếp tục yêu cầu ly hôn thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung thì chị A thừa nhận như ý kiến và yêu cầu của anh T đã trình bày tại Tòa án.

Ngày 15/9/2017, Tòa án mở phiên tòa đưa vụ án ra xét xử nhưng bị đơn chị Nguyễn Thị A vắng mặt lần thứ nhất. Tòa án đã ra Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa ngày 25/9/2017; đồng thời thực hiện tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa cho chị A theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay (25/9/2017), chị Nguyễn Thị A vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị A.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đối với Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại các điều 28, 35 và Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự; thu thập chứng cứ bảo đảm đúng quy định; thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp và tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự đảm bảo; về thời hạn chuẩn bị xét xử bảo đảm đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục, trình tự xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa lần thứ nhất chị A vắng mặt, làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, để tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đào T, cho anh T được ly hôn chị Nguyễn Thị A. Về con chung, đề nghị giao hai người con chung của vợ chồng là Đào Thị N, sinh ngày 14/12/2000 và Đào Văn T1, sinh ngày 04/8/2003 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung, anh Đào T và chị Nguyễn Thị A đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Đối với việc xét xử vắng mặt bị đơn là chị Nguyễn Thị A, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng trực tiếp cho chị Nguyễn Thị A. Quá trình giải quyết vụ án, chị A không có yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 15/9/2017, chị A vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và thực hiện việc tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa cho chị A theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay (25/9/2017), bị đơn chị Nguyễn Thị A vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đào T và chị Nguyễn Thị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký vào ngày 13/01/1995 tại Ủy ban nhân dân xã B,

huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị A là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét về quá trình hôn nhân giữa anh T và chị A, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình sống chung, giữa anh T và chị A đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không tôn trọng nhau, anh T cho rằng chị A ngoại tình và đi theo người đàn ông khác, chị A không thừa nhận mà cho rằng anh T có hành vi bạo lực gia đình. Từ đó vợ chồng anh T, chị A không còn tin tưởng, quan tâm đến nhau nên đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Xét thấy, anh T và chị A đã vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đào T.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh Đào T, chị Nguyễn Thị A có 04 người con chung là Đào Thị Y, sinh ngày 25/10/1995; Đào Văn H, sinh ngày 20/02/1998; Đào Thị N, sinh ngày 14/12/2000; Đào Văn T1, sinh ngày 04/8/2003. Chị A công nhận 02 người con chung Đào Thị Y, Đào Văn H đều đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với 02 người con chung Đào Thị N và Đào Văn T1, chị A đồng ý giao cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và chị A không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay cả 02 người con chung chưa thành niên Đào Thị N và Đào Văn T1 đang ở với anh T, nguyện vọng của cả hai người con đều mong muốn được tiếp tục sống với anh T; để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của những người con chung cần thiết phải giao cho anh Thành chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng: Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con chung là nghĩa vụ của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích nhưng anh Đào T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đào T, chị Nguyễn Thị A đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đào T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đào T; anh Đào T được ly hôn chị Nguyễn Thị A.

2. Về nuôi con: Giao các con chung Đào Thị N, sinh ngày 14/12/2000 và Đào Văn T1, sinh ngày 04/8/2003 cho anh Đào T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu N, cháu T1 đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị A được quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đào T, chị Nguyễn Thị A đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27; tiểu mục 1.1 khoản 1 mục II phần A danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Đào T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/001567, ngày 31/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT-Huế;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đường sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trần Ngọc Tú